

Bản án số: 01/2019/KDTM - ST
Ngày 07 tháng 01 năm 2019
“ V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Sinh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Đức Hạnh

2. Bà Nguyễn Thị Huân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiệp - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc tham gia phiên tòa:
Ông Phan Anh Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 12 năm 2018 và 07 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2014/TLST - KDTM ngày 17 tháng 11 năm 2014 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST - KDTM ngày 31 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần CT.

Địa chỉ: Số 108, đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP CT.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Văn P - Giám đốc; ông Nguyễn Viết G - Phó giám đốc Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX, ông Nguyễn Hoàng L - Trưởng phòng tổng hợp, ông Hà Như H - cán bộ xử lý nợ - Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX (Văn bản uỷ quyền số: 1093/UQ-HĐQT- NHCT18 ngày 24/12/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP CT).

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc (phiên tòa có mặt ông H).

2. Bị đơn: Ông Tạ Đức D, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Tạ Thị N, sinh năm 1995 (vắng mặt).

+ Cháu Tạ Duy K, sinh năm 2006 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu K là ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A. Cùng trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2014 của Ngân hàng TMCP CT và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ chế độ tín dụng hiện hành, Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX (gọi tắt là Ngân hàng) đã cho gia đình ông Tạ Đức D, bà Nguyễn Thị A vay vốn kinh doanh theo hợp đồng tín dụng số 12.12.0053/HĐTD ngày 10/5/2012, hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 và hợp đồng tín dụng số 13.36.003.2/HĐTD ngày 17/01/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số: 01/13.36.003.2/PLHĐTD ngày 19/3/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 13.36.003.2/2013 - HĐTD -VBSĐ2/NHCT262-TADUCDU ngày 19/11/2013, cụ thể:

Số tiền Ngân hàng cho gia đình ông D, bà A vay là: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng). Mục đích vay vốn: Kinh doanh sản xuất chăn ga gối đệm các loại, và xây dựng cửa hàng kinh doanh.

Thời hạn cho vay: Đối với cho vay sản xuất kinh doanh hạn mức cho vay: 3.500.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 12.12.0053/HĐTD đã ký ngày 10/5/2012 và hợp đồng tín dụng số: 13.36.0003.1/HĐTD đã ký ngày 17/01/2013 (thời hạn cho vay trên từng giấy nhận nợ là 06 tháng); thể hiện tại 07 giấy nhận nợ: Ngày 11/12/2012 nhận nợ 300.000.000 đồng; ngày 19/12/2012 nhận nợ 800.000.000 đồng; ngày 23/01/2013 nhận nợ 700.000.000 đồng; ngày 31/01/2013 nhận nợ 840.000.000 đồng; ngày 07/02/2013 nhận nợ 400.000.000 đồng; ngày 13/3/2013 nhận nợ 420.000.000 đồng; ngày 18/4/2013 nhận nợ 170.000.000 đồng. Ông D đã nhận đủ số tiền gốc cho vay là 3.630.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông D đã trả được 150.940.000 đồng tiền gốc của khoản vay này còn nợ 3.479.060.000 đồng.

Thời hạn cho vay: Đối với cho vay xây dựng số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng. Theo hợp đồng tín dụng số: 13.36.003.2/HĐTD ký ngày 17/01/2013, thể hiện tại 03 giấy nhận nợ: Ngày 18/02/2013 nhận nợ 900.000.000 đồng; ngày 22/02/2013 nhận nợ 380.000.000 đồng; ngày 18/3/2013 nhận nợ 220.000.000 đồng. Ông D đã nhận đủ số tiền gốc cho vay là 1.500.000.000 đồng. Quá trình

thực hiện hợp đồng tín dụng ông D đã trả được 110.500.000 đồng tiền gốc của khoản vay này còn nợ 1.389.500.000 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên ông D, bà A và bên thứ ba là ông PH, bà I, ông S, bà X đã thế chấp các tài sản như sau:

Tài sản 1: Quyền sử dụng đất diện tích 144m² tại thửa đất số 231.1; tờ bản đồ số 39; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 731204 do UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 11/01/2010, đứng tên hộ ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A. Tài sản trên đất: Nhà xây 05 tầng + 01 tầng âm, tổng diện tích xây dựng khoảng 750m² và toàn bộ công trình phụ khác được xây dựng trên thửa đất. Địa chỉ thửa đất thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá trị tài sản là 4.440.000.000 đồng bảo đảm cho dư nợ là 3.000.000.000 đồng. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 13.36.0001/HĐTC ngày 07/01/2013 đã ký giữa Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX và ông Tạ Đức D, bà Nguyễn Thị A được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/01/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Lạc.

Tài sản 2: + Quyền sử dụng đất diện tích 110m² thửa đất số 138; tờ bản đồ số 43; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 195934 do UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19/7/2004 đứng tên hộ ông Nguyễn Duy PH. Tài sản trên đất: Nhà xây cấp IV diện tích sử dụng khoảng 30m² cùng toàn bộ công trình phụ trợ khác được xây dựng trên thửa đất. Địa chỉ thửa đất thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Và Quyền sử dụng đất diện tích 110m², thửa đất số 137; tờ bản đồ số 43, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 164374 do UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19/7/2004 đứng tên hộ ông Nguyễn Duy PH. Tài sản trên đất: Nhà xây cấp IV diện tích sử dụng khoảng 30m² cùng toàn bộ công trình phụ trợ khác được xây dựng trên thửa đất. Địa chỉ thửa đất thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá trị tài sản là: 2.040.000.000 đồng, đảm bảo cho dư nợ là 1.400.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 11.37.002.A/HĐTC ngày 14/4/2011 và Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 01/11.37.002.A/VBSĐHĐTC ngày 03/01/2013 đã ký giữa Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX và gia đình ông Tạ Đức D (bên vay vốn) và gia đình ông Nguyễn Duy PH và bà Dương Thị I (bên thế chấp tài sản). Hợp đồng thế chấp tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/4/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Yên Lạc.

Tài sản 3: Quyền sử dụng đất diện tích 170m² tại thửa đất số 45; tờ bản đồ số 39; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 462747 do UBND huyện Y cấp ngày 09/10/2003 đứng tên hộ bà Tạ Thị X. Tài sản trên đất: Nhà xây cấp IV diện tích sử dụng khoảng 60m² + 01 nhà xây 1 tầng mái bằng, diện tích sử dụng khoảng

50 m² cùng toàn bộ công trình phụ trợ khác được xây dựng trên thửa đất. Địa chỉ thửa đất thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá trị tài sản là: 930.000.000 đồng, đảm bảo cho dư nợ là 650.000.000 đồng, theo hợp đồng thế chấp tài sản số:11.37.002.C/HĐTC ngày 20/04/2011 giữa Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX và gia đình ông Tạ Đức D (bên vay vốn) và gia đình ông Tạ Văn S và bà Tạ Thị X (bên thế chấp tài sản).

Quá trình giải quyết vụ án đại diện Ngân hàng TMCP CT rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đề nghị xử lý tài sản và nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, lãi phạt bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 11.37.002.A/HĐTC ngày 14/4/2011 và Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp số 01/11.37.002.A/VBSĐHĐTC ngày 03/01/2013 đứng tên hộ ông Nguyễn Duy PH. Số tiền rút yêu cầu tạm tính hết ngày 18/11/2018 là: 2.665.847.412 đồng, trong đó: nợ gốc 1.349.699.802 đồng, lãi trong hạn 925.215.856 đồng, lãi phạt quá hạn 390.931.753 đồng.

Rút yêu cầu đề nghị xử lý tài sản và nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, lãi phạt bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 11.37.002.C/HĐTC ngày 20/4/2011 đứng tên hộ bà Tạ Thị X. Số tiền nợ vay bảo đảm của tài sản tạm tính hết ngày 18/11/2018 là 1.237.714.870 đồng, trong đó: nợ gốc 626.646.337 đồng, lãi trong hạn 429.564.505 đồng, lãi phạt quá hạn 181.504.028 đồng.

Đại diện Ngân hàng chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A trả Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX số tiền nợ gốc, lãi, lãi phạt tương ứng với nghĩa vụ bảo đảm của tài sản theo Hợp đồng thế chấp sau: Tổng số tiền gốc, lãi, lãi phạt theo 2 hợp đồng tín dụng số 12.12.0053/HĐTD ngày 10/5/2012 và hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A phải trả Ngân hàng tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm của hợp đồng thế chấp nêu trên tính đến hết ngày 06/01/2019 là: 5.633.997.190 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.892.213.861 đồng, lãi trong hạn là 1.849.400.738 đồng, lãi phạt quá hạn là 892.382.591 đồng.

Ngoài số tiền trên, ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A vẫn phải trả Ngân hàng tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng số: 12.12.0053/HĐTD ngày 10/05/2012; hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 và hợp đồng tín dụng số 13.36.003.2/HĐTD ngày 17/01/2013 và phụ lục hợp đồng đồng tín dụng số: 01/13.36.003.2/PLHĐTD ngày 19/03/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 13.36.003.2/2013-HĐTD-VBSĐ2/NHCT262-TADUCDU ngày 19/11/2013 số tiền nợ gốc 2.892.213.861 đồng kể từ ngày 07/01/2019 cho đến khi trả nợ xong.

Nếu ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A không trả nợ, đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.36.0001/HĐTC ngày

07/01/2013 đã ký giữa Ngân Hàng TMCP CT - Chi nhánh BX và ông Tạ Đức D, bà Nguyễn Thị A. Tài sản là Quyền sử dụng đất diện tích 144m² tại thửa đất số 231.1; tờ bản đồ số 39; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 731204 do UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 11/01/2010, đứng tên ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A. Tài sản trên đất: Nhà xây 05 tầng + 01 tầng âm, tổng diện tích xây dựng khoảng 750m² và toàn bộ công trình phụ khác được xây dựng trên thửa đất nêu trên. Địa chỉ thửa đất thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản không đủ trả hết nghĩa vụ được bảo đảm của tài sản thì ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A vẫn phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng bằng các nguồn thu hoặc bằng tài sản khác của ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A.

Đối với tài sản thế chấp mang tên ông Nguyễn Duy PH, bà Dương Thị I và tài sản thế chấp mang tên ông Tạ Văn S, bà Tạ Thị X, số dư nợ gốc, nợ lãi còn lại của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 và số dư nợ gốc, nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.2/HĐTD ngày 17/01/2013 Ngân hàng chưa đề nghị giải quyết.

Bị đơn ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng ông D và bà A không đến Tòa làm việc, Tòa án về địa phương và gia đình ông D, bà A nhưng ông D, bà A trốn tránh nên Tòa án không lấy được lời khai của ông D và bà A và không tiến hành hòa giải được.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Tạ Thị N, và cháu Tạ Duy K, là con ông D, bà A Tòa án báo gọi các cháu không đến Tòa làm việc. Tòa án về địa phương và gia đình ông D, bà A nhưng cũng không lấy được lời khai của cháu N, cháu K.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc phát biểu quan điểm về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX khởi kiện yêu cầu ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A các đương sự có địa chỉ tại xã Y, huyện Y trả nợ số tiền vay của các hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 10/5/2012 và ngày 17/01/2013 ông D ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông D, bà A không trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do ông D, bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông D, bà A trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản trong lĩnh vực tín dụng.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 228; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật giải quyết trong vụ án: Quan hệ vay tài sản giữa nguyên đơn Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX với bị đơn ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tín dụng của Ngân hàng từ năm 2012. Do bị đơn vi phạm thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ, đến ngày 06 tháng 10 năm 2014 Ngân hàng có đơn khởi kiện đến Tòa án, hợp đồng tín dụng vẫn đang thực hiện. Vì vậy, pháp luật được áp dụng để giải quyết trong vụ án là Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung vụ án: Ngày 10/5/2012 ông Tạ Đức D ký hợp đồng tín dụng số 12.12.0053/HĐTD với Ngân hàng; ngày 17/01/2013 ông Tạ Đức D ký tiếp hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD. Theo hai hợp đồng tín dụng này thì Ngân hàng cho ông D, bà A vay vốn số tiền 3.500.000.000 đồng, mục đích kinh doanh chăn, ga, gối, màn; lãi suất thỏa thuận là 13%/năm và 15%/năm, thể hiện trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn là 50% lãi suất trong hạn; thời hạn trả nợ trong 06 tháng của từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đứng tên ông Tạ Đức D, bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Duy PH, bà Dương Thị I, ông Tạ Văn S bà Tạ Thị X. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân cho ông D vay đủ số tiền được vay là 3.630.000.000 đồng tiền gốc thể hiện tại 07 giấy nhận nợ. Ông D đã trả nợ cho Ngân hàng 150.940.000 đồng tiền gốc, còn nợ 3.479.060.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi chưa trả.

Đối với hợp đồng tín dụng số 13.36.003.2/HĐTD ngày 17/01/2013 ông Tạ Đức D ký với ngân hàng. Theo hợp đồng tín dụng này thì Ngân hàng cho ông Tạ Đức D vay vốn số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích cho vay xây dựng cửa hàng kinh doanh; lãi suất thỏa thuận là 15%/năm thể hiện trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn là 50% lãi suất trong hạn; thời hạn trả nợ trong 48 tháng theo phụ lục hợp đồng tín dụng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đứng tên ông Tạ Đức D, bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Duy PH, bà Dương Thị I, ông Tạ Văn S, bà Tạ Thị X. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân cho ông D, bà A vay đủ số tiền là 1.500.000.000 đồng thể hiện tại 03 giấy nhận nợ. Ông D đã trả cho Ngân hàng 110.500.000 đồng tiền gốc còn nợ 1.389.500.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi chưa trả.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông D, bà A trả nợ cho ngân hàng tiền gốc, tiền lãi, lãi phạt theo hợp đồng tín dụng số 12.12.0053/HĐTD ngày 10/5/2012 và một phần tiền gốc của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm của Hợp đồng thế chấp nêu trên tính đến hết ngày 06/01/2019 là: 5.633.997.190 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.892.213.861 đồng, lãi trong hạn là 1.849.400.738 đồng, lãi phạt quá hạn là 892.382.591 đồng. Cụ thể tiền gốc của hợp đồng tín dụng số 12.12.0053/HĐTD ngày 10/5/2012 là 949.060.000 đồng, tiền lãi trong hạn của hợp đồng này là 607.995.302 đồng, tiền lãi quá hạn là 298.215.233 đồng; tiền gốc của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 là 1.943.153.861 đồng, tiền lãi trong hạn của hợp đồng này là 1.241.405.436 đồng, tiền lãi quá hạn là 594.167.358 đồng. Đối với nợ gốc và nợ lãi còn lại của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 và hợp đồng tín dụng số 13.36.003.2/HĐTD ngày 17/01/2013, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết và không đề nghị xử lý tài sản bảo đảm đứng tên ông PH, bà I và tài sản bảo đảm đứng tên ông S, bà X.

Do ông D, bà A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hai hợp đồng tín dụng, nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông D, bà A phải thanh toán tiền gốc, tiền lãi và tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ trên số dư nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 06/01/2019 và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 07/01/2019 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu này của Ngân hàng.

Số tiền gốc còn lại của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 và hợp đồng tín dụng số 13.36.003.2/HĐTD ngày 17/01/2013. Ngân hàng không đề nghị Tòa án giải quyết và không đề nghị xử lý tài sản thế chấp đứng tên ông PH, bà I; ông S bà X nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của Ngân hàng, khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án giải quyết bằng việc kiện khác.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc về giải quyết vụ án là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần buộc ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A phải trả cho Ngân hàng TMCP CT chi nhánh BX số tiền gốc và tiền lãi, lãi phạt của hai hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 06/01/2019 là 5.663.997.190 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.892.213.861 đồng, lãi trong hạn là 1.849.400.738 đồng, lãi phạt quá hạn là 892.382.591 đồng. Trường hợp ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A không trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng Thương mại cổ phần CT - Chi nhánh BX theo hợp đồng tín dụng thì tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất diện tích 144m² tại thửa đất số 231.1; tờ bản đồ số 39; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 731204 do UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 11/01/2010, đứng tên ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A. Tài sản trên đất: Nhà xây 05 tầng + 01 tầng âm, tổng diện tích xây dựng khoảng 750m² và toàn bộ công trình phụ khác được xây dựng trên thửa đất nêu trên. Địa chỉ thửa đất thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 13.36.0001/HĐTC ngày 07/01/2013 đã ký giữa Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX và ông Tạ Đức D, bà Nguyễn Thị A sẽ được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí tương ứng với số tiền phải trả là 5.663.997.190 đồng = 112.000.000 đồng + (1.663.997.190 x 0,1%) = 113.663.900 đồng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 280, 295, 299, 317, 318, 319, 322, 323, 463, 465, 466, 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần CT - Chi nhánh BX tổng số tiền gốc và tiền lãi của hai hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 06/01/2019 là 5.663.997.190 đồng (Năm tỷ sáu

trăm sáu mươi ba triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn một trăm chín mươi đồng), trong đó tiền gốc là 2.892.213.861 đồng (Hai tỷ tám trăm chín mươi hai triệu hai trăm mười ba nghìn tám trăm sáu một đồng), tiền lãi trong hạn 1.849.400.738 đồng, tiền lãi phạt quá hạn là 892.382.591 đồng. Cụ thể tiền gốc của hợp đồng tín dụng số 12.12.0053/HĐTD ngày 10/5/2012 là 949.060.000 đồng, tiền lãi trong hạn của hợp đồng này là 607.995.302 đồng, tiền lãi quá hạn là 298.215.233 đồng; tiền gốc của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 là 1.943.153.861 đồng, tiền lãi trong hạn của hợp đồng này là 1.241.405.436 đồng, tiền lãi quá hạn là 594.167.358 đồng. Ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 07/01/2019 đối với số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng số 12.12.0053/HĐTD ngày 10/5/2012 và hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A không trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng Thương mại cổ phần CT - Chi nhánh BX theo hợp đồng tín dụng thì tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất diện tích 144m² tại thửa đất số 231.1; tờ bản đồ số 39; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 731204 do UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 11/01/2010, đứng tên ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A. Tài sản trên đất: Nhà xây 05 tầng + 01 tầng âm, tổng diện tích xây dựng khoảng 750m² và toàn bộ công trình phụ khác được xây dựng trên thửa đất nêu trên. Địa chỉ thửa đất thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 13.36.0001/HĐTC ngày 07/01/2013 đã ký giữa Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh BX và ông Tạ Đức D, bà Nguyễn Thị A sẽ được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Nếu số tiền bán tài sản đảm bảo không đủ để thu hồi nợ thì ông D, bà A vẫn phải trả số tiền nợ gốc và nợ lãi theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết toàn bộ nợ cho Ngân hàng.

Đình chỉ xét xử đối với số tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng tín dụng số 13.36.003.1/HĐTD ngày 17/01/2013; hợp đồng tín dụng số 13.36.003.2/HĐTD ngày 17/01/2013 và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp đối với tài sản thế chấp đứng tên ông PH, bà I; ông S, bà X.

Về án phí: ông Tạ Đức D và bà Nguyễn Thị A phải chịu 113.633.900 đồng (Một trăm mười ba triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn chín trăm đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần CT - Chi nhánh BX 56.800.000 đồng (Năm mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/ 00269 ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Lạc.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Sinh

